

Bản án số: 418/2018/HS-PT
Ngày: 26-6-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Thu;
Ông Võ Hồng Sơn.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Lê Đỗ Quyên, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 102/2017/TLPT-HS ngày 14 tháng 02 năm 2017 đối với các bị cáo Trần Văn Tr và Nguyễn Thị Kim T phạm tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài”, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 143/2016/HSST ngày 06/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Trần Văn Tr, sinh ngày 02/10/1981; hộ khẩu thường trú tại: Xóm 8A, xã P, huyện H, tỉnh Nam Định; nơi ở trước khi bị bắt: đường V, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, hiện đang bị đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Trần Thanh B và bà Phạm Thị V; có vợ là Phạm Thị Th và có 2 con (con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2013); tiền sự; tiền án: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/6/2015 - có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa của bị cáo Trần Văn Tr: Luật sư Lê Thị Kim S, Văn phòng Luật sư L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An và Luật sư Nguyễn Văn L - Công ty luật TNHH V thuộc Đoàn Luật sư Hà Nội- có mặt tại phiên tòa; Luật sư Soa có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 16/6/1976; hộ khẩu thường trú tại: xã T, huyện S, thành phố Hà Nội; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Đức Kh và bà Trần Thị H; có chồng là Nguyễn Đình B (đã ly hôn) và có 02 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2013; tiền sự; tiền án: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt tại phiên tòa.

Trong vụ án này còn có bị cáo Trần Khánh V và 29 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần du lịch dịch vụ HP (tên gọi tắt là HP, sau đây viết tắt là OSC HP) được Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cấp phép làm dịch vụ đưa người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài. OSC HP có trụ sở chính tại Hải Phòng và có các chi nhánh tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Nam Định, Lào Cai.

Trong đó, Chi nhánh tại Nam Định (tên gọi tắt OSC ND) được thành lập theo Quyết định số 118/QĐ-TCBM ngày 15/11/2010 của Hội đồng quản trị OSC HP, và tại Quyết định số 119/2010/QĐ-CT ngày 15/11/2010, Chủ tịch Hội đồng quản trị OSC HP bổ nhiệm Trần Văn Tr làm Giám đốc OSC ND .

Theo Quyết định số 118/QĐ-TCBM ngày 15/11/2010, OSC ND có chức năng, nhiệm vụ là: Đơn vị kinh doanh dịch vụ trực thuộc công ty, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức của công ty ban hành ngày 06/4/2005; tham mưu cho Tổng giám đốc về việc đẩy M1 các hoạt động trên cơ sở đăng ký ngành nghề; trực tiếp tổ chức lao động trong chi nhánh thực hiện phương án kinh doanh và hợp đồng dịch vụ đã được Tổng giám đốc phê duyệt; chủ động khai thác thị trường kinh doanh dịch vụ, thiết lập hợp đồng kinh tế, có phương án kinh doanh (chi phí thực hiện hợp đồng) trình Tổng giám đốc phê duyệt; thực hiện các hợp đồng kinh tế khi Tổng giám đốc giao quyền; tham mưu, đề xuất kế hoạch phát triển bền vững của chi nhánh ngắn và dài hạn; được sử dụng con dấu riêng theo quy định của Nhà nước; được mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi tại ngân hàng; thực hiện chế độ hạch toán kế toán báo sổ (tư cách pháp nhân không đầy đủ) và hướng dẫn quản lý nghiệp vụ của Trưởng phòng kế toán tài chính công ty, thực hiện chế độ báo cáo thuế và nộp thuế kinh doanh tại địa phương nơi đăng ký kinh doanh.

Theo Quyết định ủy quyền số 58UQ-TGD ngày 21/8/2013, Tr được của

Tổng giám đốc OSC HP ủy quyền thực hiện việc tổ chức thực hiện các chức năng, nhiệm vụ nêu trên của OSC ND; giao dịch, tham mưu, xây dựng các hợp đồng gồm: Hợp đồng cung ứng lao động giữa công ty và các đối tác nước ngoài; hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài giữa công ty và người lao động; hợp đồng ký giữa công ty và chủ sử dụng lao động với người lao động, nhưng không được phép trực tiếp ký kết ba loại hợp đồng này.

Để mở rộng và phát triển thị trường dịch vụ đưa người đi lao động ở nước ngoài, Tr đã thành lập các Văn phòng giao dịch tư vấn của OSC ND tại tỉnh Thanh Hóa, do Mai Văn Q, thường trú tại xã A, huyện S, tỉnh Thanh Hóa làm Trưởng văn phòng; tại Hà Nội, do Bùi Thị H, thường trú tại xã G, huyện Q, tỉnh Ninh Bình làm Trưởng văn phòng và tại Nghệ An do Trần Khánh V, thường trú tại phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An làm Trưởng văn phòng.

Sau khi đi lao động phổ thông tại Cộng hòa S từ năm 2007 đến 2011, Nguyễn Thị Kim T đã quen biết nhiều tổ chức, cá nhân môi giới lao động tại S. Sau khi về nước, T tiếp tục làm việc cho một số tổ chức, cá nhân trong nước về lĩnh vực đưa người đi lao động ở nước ngoài.

Năm 2012, Tr quen biết với Nguyễn Thị Kim T. Do đã đi lao động tại Cộng hòa S từ năm 2007 đến 2011 nên T quen biết nhiều tổ chức, cá nhân môi giới lao động tại Cộng hòa S nên T đã giúp Tr mở rộng thị trường xuất khẩu lao động sang S. Tr đã tham mưu cho OSC ký kết hợp đồng cung ứng lao động hợp lệ với các đối tác G (*DDE*) và O (*OG*) của Cộng hòa S (Nam S), OSC HP đã đăng ký, báo cáo với Cục quản lý lao động ngoài nước thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Năm 2013, Cục quản lý lao động ngoài nước đã có các công văn cho phép OSC HP tuyển chọn, đào tạo và làm thủ tục cấp visa cho 200 ứng viên đi làm việc với các đối tác nêu trên, thuộc các ngành nghề lao động nông nghiệp, cặp vợ chồng làm trang trại. Thực hiện thị trường này, Tr đã đưa được 09 lao động đi làm việc đúng với ngành nghề và đối tác cung ứng lao động đã được ký kết.

Đến giữa năm 2013, khi Nam S không có nhu cầu tuyển lao động, thủ tục kéo dài, phức tạp, T và Tr bàn bạc với nhau đưa lao động Việt Nam sang phía Bắc S (nơi Thổ Nhĩ Kỳ đang chiếm đóng), nơi T quen biết một số Công ty môi giới lao động, nhưng không ký kết hợp tác lao động với Việt Nam. T và Tr thống nhất: T có trách nhiệm tìm đối tác tại Bắc S, khi có đơn hàng tuyển lao động, đối tác gửi tài liệu qua Email cho T, sau đó T chuyển tài liệu vào Email cho Tr tổ chức tuyển lao động. T đã liên hệ với các tổ chức môi giới lao động của Bắc S như SALISE (Sanlai), BENNER (là tổ chức không có ký kết hợp

đồng cung ứng lao động hợp lệ với doanh nghiệp Việt Nam và không được sự cho phép của Nhà nước Việt Nam), đưa lao động sang phía Bắc S để làm việc. Sau khi được các tổ chức môi giới thông báo tuyển lao động đi Bắc S làm việc dưới dạng thư mời thử việc 01 tháng, T đã thông báo cho Tr để tuyển lao động. Hồ sơ T yêu cầu Tr chuyển qua Email cho T gồm: Scan hộ chiếu, lý lịch tư pháp, giấy khám sức khỏe, ảnh 4x6cm. Tr đã ra thông báo cho các văn phòng giao dịch tại Thanh Hóa, Nghệ An tuyển lao động đi làm việc tại S, nội dung cơ bản để ký kết hợp đồng đưa người đi làm việc tại S: Thời gian làm việc 08 giờ/ngày, lương cơ bản hàng tháng 425 EURO, được nghỉ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ của nước sở tại, thời hạn hợp đồng 04 năm... Các nội dung hợp đồng này về cơ bản Tr dựa trên nội dung của hợp đồng được ký kết hợp lệ với đối tác G (DDE) (đối tác đưa lao động đi làm việc tại Nam S), sau đó soạn thảo cho lao động tại Cộng hòa Bắc S. Về thực chất, Tr không báo cáo về OSC HP, không có đàm phán về hợp đồng cung ứng với các đối tác SALISE, BENNER, không báo cáo xin phép Cục quản lý lao động ngoài nước để thẩm định thị trường lao động và đối tác mới, nên Tr không biết lao động Việt Nam sang Bắc S sẽ làm công việc gì, điều kiện làm việc và chế độ của người lao động ra sao, họ xuất cảnh theo diện gì? nhưng vẫn soạn thảo hợp đồng không có căn cứ, sau đó Tr ký đại diện OSC ND, ký vào bản hợp đồng đưa người đi lao động ở nước ngoài, mà lẽ ra theo ủy quyền của Tổng giám đốc và Quyết định thành lập chi nhánh đã nêu trên thì Tr không có thẩm quyền để ký kết hợp đồng này.

Sau khi các văn phòng do Tr thành lập tại Nghệ An, Thanh Hóa thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo tại văn phòng tuyển lao động đi làm việc tại S, 09 người lao động đã đến đăng ký, nộp hồ sơ cho V, 18 người lao động đến nộp hồ sơ cho Q, còn 02 người trực tiếp đến OSC ND nộp hồ sơ. Hồ sơ gồm hộ chiếu, ảnh 4x6cm, lý lịch tư pháp, giấy khám sức khỏe.... Tại Nghệ An, mỗi lao động phải đóng phí 7.000USD, tại Thanh Hóa từ 7.000 - 9.000USD để làm thủ tục xuất cảnh. V thu hoa hồng của người lao động 1.000USD/người; Q thu 20.000.000đ/người, rồi tập hợp hồ sơ gửi về OSC ND. Từ các tài liệu này, Tr chỉ đạo nhân viên Scan, gửi vào hộp thư điện tử cho T theo địa chỉ PhamTl66@yahoo.com.vn. T tiếp tục chuyển các tài liệu này cho các đối tác ở Bắc S. Sau khi các môi giới lao động chuyển thư mời thử việc một tháng, bảo lãnh ngân hàng với số tiền 1.225 EURO, T tiếp tục chuyển tài liệu này cho Tr qua địa chỉ hộp thư OSCnamdinh@gmail.com. Tr in các tài liệu này ra, thông báo cho V, Q đưa lao động ra OSC ND, mang theo tiền để nộp theo hợp đồng đã ký kết. Sau đó, Tr cho nhân viên đưa người lao động ra sân bay Nội Bài gặp T. Tại sân bay, T đưa tiền cho các lao động để sang S trực tiếp nộp

cho các môi giới lao động, hướng dẫn họ thủ tục nhập cảnh vào Cộng hòa Bắc S.

Với phương thức như trên, từ năm 2013 cho đến khi bị phát hiện vào tháng 5/2015, Tr và T đã 15 lần đưa 27 lao động Việt Nam sang làm việc bất hợp pháp tại Bắc S. Cụ thể:

Lần thứ nhất, anh Phạm Ngọc Th, sinh năm 1977, thường trú tại xã N, thành phố N, tỉnh Nam Định, xuất cảnh ngày 02/3/2013, nhập cảnh về Việt Nam ngày 28/3/2013.

Lần thứ hai, anh Trần Quốc T1, sinh năm 1984, thường trú tại xã V, huyện L, tỉnh Thanh Hóa, xuất cảnh ngày 13/5/2013, nhập cảnh về Việt Nam ngày 15/2/2014.

Lần thứ ba, anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1978, thường trú tại H, huyện L, tỉnh Thanh Hóa, xuất cảnh ngày 05/11/2013, nhập cảnh về Việt Nam ngày 21/6/2015.

Lần thứ tư, anh Lương Hữu H2, sinh năm 1975, thường trú tại xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; anh Lê Thanh T3, sinh năm 1992, thường trú tại xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; anh Trịnh Văn L, sinh năm 1979, thường trú tại xã X, huyện N, tỉnh Nam Định, xuất cảnh vào tháng 4/2014. Cả 03 người này hiện đang ở Bắc S.

Lần thứ năm, anh Nguyễn Hữu T4, sinh năm 1984, thường trú tại xã Y, huyện S, tỉnh Thanh Hóa, xuất cảnh vào ngày 15/5/2014, hiện đang ở Bắc S.

Lần thứ sáu, anh Đoàn Khắc Th1, sinh năm 1995, thường trú tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1983, thường trú tại xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, xuất cảnh vào 20/6/2014. Cả 02 người này hiện đang ở Bắc S.

Lần thứ bảy, chị Hoàng Thị T5, sinh 1970, thường trú tại thị trấn B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, xuất cảnh vào ngày 21/8/2014, hiện đang ở Bắc S.

Lần thứ tám, anh Nguyễn Văn V, sinh 1991, thường trú tại xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; anh Trần Đức H5, sinh năm 1989, thường trú tại xã S, huyện Hà Tr, tỉnh Thanh Hóa, xuất cảnh tháng 9/2014. Cả 02 người này hiện đang ở Bắc S.

Lần thứ chín, anh Nguyễn Tất B, sinh năm 1975, thường trú tại xã Q, huyện X, tỉnh Thanh Hóa; anh V Văn S, sinh 1972, thường trú tại xã Xn, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, xuất cảnh tháng 10/2014. Cả 02 người này hiện đang ở Bắc S.

S.

Lần thứ mười, Đặng Thanh H6, sinh năm 1993, thường trú tại xã H, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, xuất cảnh ngày 07/11/2014, nhập cảnh về Việt Nam ngày 21/01/2016.

Lần thứ mười một, anh Khuất Q A, sinh năm 1992, thường trú tại thị trấn T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; anh Lê Đình D, sinh năm 1982 và chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1983, đều trú tại phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, xuất cảnh tháng 12/2014. Hiện cả 03 người đang ở Bắc S.

Lần thứ mười hai, anh Phạm Trọng Th2, sinh năm 1973, trú tại xã H, huyện N, tỉnh Nghệ An; anh Cao Xuân H7, sinh năm 1977, thường trú tại xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An, đều xuất cảnh ngày 13/01/2015. Anh Th2 đã nhập cảnh về Việt Nam ngày 22/01/2015, anh H7 hiện đang ở Bắc S.

Lần thứ mười ba, anh Đặng Ngọc T, sinh năm 1988, thường trú tại xã A, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh; anh Thái Khắc Tân, sinh năm 1987, thường trú tại xã K, huyện T, tỉnh Nghệ An; anh Chu Đình M, sinh năm 1987 và chị Trịnh Thị Y, sinh năm 1984, đều trú tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, xuất cảnh vào tháng 3/2015. Cả 04 người này hiện đang ở Bắc S.

Lần thứ mười bốn, anh Lương Xuân H8, sinh năm 1994, thường trú tại xã H, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, xuất cảnh ngày 08/4/2015, hiện đang ở Bắc S.

Lần thứ mười lăm, anh Hoàng D, sinh năm 1987, thường trú tại xã C, huyện N, tỉnh Nghệ An; anh Phạm Văn Q, sinh năm 1993, thường trú tại xã A, huyện S, tỉnh Thanh Hóa, xuất cảnh tháng 5/2015. Cả 02 người này hiện đang ở Bắc S.

Ngoài ra, còn 02 người là anh Lương Thanh T5, sinh năm 1987, Nguyễn Văn M1, sinh năm 1986, cùng trú tại xã H, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, đã nộp cho V mỗi người 1.000USD, nộp cho Tr mỗi người 6.000USD và đã có thư mời thử việc do T Scan gửi vào hộp thư điện tử cho Tr, nhưng do bị bắt giữ, nên Tr không thể tổ chức cho họ xuất cảnh. Về số tiền V thu của hai lao động này, V đã trả lại cho họ đầy đủ. Đối với số tiền 12.000 USD thu của hai lao động, các anh T5 và M1 có yêu cầu Tr bồi thường lại toàn bộ số tiền nêu trên (BL 133- 187).

Đối với V, trong quá trình nhận hồ sơ người lao động đề tư vấn, tuyển chọn đưa họ đi làm việc tại S, V đã không biết được việc làm vi phạm pháp luật của Tr. Tuy nhiên, sau khi về nước sau ngày 22/01/2015, anh Th2 đã đến văn phòng của V để nói rõ việc Tr đưa lao động sang S là trái pháp luật, bản thân bị môi giới lao động đánh đập khi xin nghỉ làm việc vào ngày chủ nhật, bị chủ sử

dụng lao động đưa ra khỏi khu vực làm việc giữa rừng trong đêm, hộ chiếu xuất cảnh theo diện du lịch chứ không phải diện lao động có thời hạn... V đã tư vấn cho Tr khởi kiện Tr đến các cơ quan chức năng, nhưng sau đó vẫn tiếp tục nhiều lần giúp sức cho Tr đưa người lao động đi ra nước ngoài trái phép. Lần thứ nhất, vào tháng 3/2015 (Sau khi Tr về nước hơn một tháng), Tr gọi điện thoại cho V. V thông báo cho các anh Tú, Sơn ra Nam Định gặp Tr để nộp tiền và đã xuất cảnh đi S. Lần thứ hai, vào tháng 4/2015, Tr thông báo cho V. V thông báo cho anh Hợp ra Nam Định gặp Tr và đã làm thủ tục xuất cảnh sang S. Lần thứ ba, vào tháng 5/2015, Tr yêu cầu V thông báo cho anh D ra Nam Định gặp Tr nộp tiền và đã xuất cảnh sang S. Hai người còn lại là các anh T5, M1, đều là những người do V tuyển dụng, diện đang chờ xuất cảnh, V không thông báo cho họ để dừng lại việc xuất cảnh, cho đến khi Cơ quan an ninh điều tra bắt tạm giam Tr, V mới trả lại tiền hoa hồng cho hai người này. Bản thân V nhận thức rõ việc Tr đưa lao động sang Bắc S là trái pháp luật, nhưng vì trước đó đã thu của mỗi lao động 1.000 USD, hồ sơ đã nộp cho Tr, nên V vẫn mong muốn Tr đưa những người do V tuyển dụng đi làm việc tại Bắc S (BL 111 - 131).

Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện:

- V thu tiền từ các lao động 8.000USD và 54.000.000đ. Trong đó, đã chuyển cho Tr 128.935.532đ, tương đương 6.000 USD. Trả cho các anh T5, M1 2.000USD. số tiền còn lại ở V là 54.000.000đ.

- Tr đã thu từ các lao động 2.247.305.532đ; 41.800USD. Trong đó, Q thu của các lao động, chuyển cho Tr 1.675.930.000đ, số tiền còn lại các lao động đến nộp trực tiếp cho Tr. Số tiền này, Tr đã chuyển cho T 883.060.000đ và 95.000USD. T đã chuyển cho các môi giới ở Bắc S.

Quá trình thực hiện hành vi phạm tội, Trần Văn Tr thu lợi 17.000USD, bao gồm của 29 lao động và 05 lao động khác. Tr chưa trả tiền môi giới cho T đối với V Văn S, Nguyễn Thị Q, Lê Đình D, Lương Thanh T5, Nguyễn Văn M1 (mỗi lao động 500USD). T thu lợi 12.000USD. V thu lợi 4.000USD.

Tại Công văn số 432/QLLĐNN - PCTH ngày 17/3/2016 của Cục quản lý lao động ngoài nước thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, trả lời cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Nghệ An có ghi rõ: *“Bộ lao động thương binh và xã hội Việt Nam không ký kết Bản ghi nhớ/Thỏa thuận hợp tác lao động nào để đưa lao động Việt Nam sang làm việc tại Bắc S. Từ năm 2012 đến nay, Công ty OSC HP không được Cục quản lý lao động ngoài nước chấp thuận việc đưa người lao động sang làm việc tại khu vực Cộng hòa Bắc S - Thổ Nhĩ Kỳ”*.

Đối với Q và một số người khác, khi thực hiện việc tư vấn, tuyển dụng lao động để đi xuất khẩu sang Cộng hòa S, không biết thực chất là Tr đi lao động sang Bắc S, nên không bị xử lý.

(Việc làm trên đây của Trần Văn Tr, Nguyễn Thị Kim T, Trần Khánh V đã gây ra hậu quả rất nghiêm trọng, xâm hại đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, gây ảnh hưởng xấu đến quan hệ đối ngoại của nhà nước. Hai mươi bảy lao động nêu trên khi nhập cảnh trái phép vào Cộng hòa Bắc S, điều kiện lao động không đúng như hợp đồng mà Trần Văn Tr đã ký kết với người lao động khi đưa họ đi ra nước ngoài. Người lao động bị đánh đập, làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại với thời gian từ 13-15 giờ mỗi ngày, không có ngày nghỉ, không được hưởng lương do làm thêm giờ, bị chủ lao động không trả lương theo hợp đồng, báo Cảnh sát địa phương bắt giữ và trục xuất về nước khi đang làm việc trong nông trại... nhưng pháp luật Việt Nam và nước sở tại họ đến lao động, không bảo vệ được hết các quyền con người cho họ, bởi việc nhập cảnh của họ vào nước sở tại là bất hợp pháp và cũng không được pháp luật Việt Nam cho phép. Đây là việc làm lạm quyền của Trần Văn Tr khi được HP bổ nhiệm làm giám đốc chi nhánh OSC ND, tự ký kết các hợp đồng đưa người đi lao động ở nước ngoài mà bản thân không được HP ủy quyền, lợi dụng việc đưa người đi lao động ở nước ngoài để đưa người Việt Nam xuất cảnh ra nước ngoài trái phép).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 143/2016/HSST ngày 06/12/2016, Tòa án nhân tỉnh Nghệ An quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 275, Điều 53; đối với Nguyễn Thị Kim T áp dụng thêm điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009. Xử phạt:

1. Bị cáo Trần Văn Tr 07 (Bảy) năm tù về tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài”. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 23/6/2015.

2. Bị cáo Nguyễn Thị Kim T 04 (Bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Văn Tr phải bồi thường cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền 30.000 USD (ba mươi ngàn đô la Mỹ) tương đương 663.600.000 đồng; cụ thể:

- Bồi thường cho anh Trần Quốc T1 3.500 USD, tương đương 77.420.000đ;

- Bồi thường cho anh Lương Hữu H2 3.500 USD, tương đương

77.420.000đ;

- Bồi thường cho anh Khuất Q A 3.500 USD, tương đương 77.420.000đ;
- Bồi thường cho anh Đoàn Khắc Th1 3.500 USD, tương đương 77.420.000đ;
- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn H1 3.750 USD, tương đương 82.950.000đ;
- Bồi thường cho anh Phạm Văn Q 3.250 USD, tương đương 71.890.000đ;
- Bồi thường cho anh Lương Thanh T5 3.000 USD, tương đương 66.360.000đ;
- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn M1 3.000 USD, tương đương 66.360.000đ;
- Bồi thường cho anh Phạm Trọng Th2 3.000 USD, tương đương 66.360.000đ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án; nếu bên phải thi hành án không thi hành các khoản phải thi hành thì hàng tháng phải chịu lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hạn thi hành án được thực hiện thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trần Khánh V, về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Trần Khánh V và Nguyễn Thị Kim T, quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các bị cáo theo luật định.

Ngày 13/12/2016, bị cáo Trần Văn Tr kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, không áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, trách nhiệm dân sự là của doanh nghiệp không phải là của bị cáo.

Ngày 15/12/2016, bị cáo Nguyễn Thị Kim T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đều xin xem xét giảm nhẹ hình phạt, bị cáo T xin được hưởng án treo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội, vai trò và các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và căn cứ kháng cáo của bị cáo, kết luận: Các bị cáo Trần Văn Tr và Nguyễn Thị Kim T bị Viện kiểm sát truy tố về tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” theo khoản 2 Điều 275 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Đối với bị cáo Tr: Tại cấp sơ thẩm mặc dù bị cáo thừa nhận hành vi của bị cáo nhưng cho rằng mình không phạm tội; tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình và thật sự tỏ ra ăn năn hối cải xin được xem xét giảm nhẹ hình phạt, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo để giảm nhẹ hình phạt và xử bị cáo mức án từ 5 năm 6 tháng đến 6 năm tù.

Đối với bị cáo T: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo xuất trình Công văn của cơ quan Công an xác nhận có công phát hiện, điều tra tội phạm; đây là tình tiết mới tại cấp phúc thẩm, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và phạt bị cáo mức án từ 3 năm đến 3 năm 6 tháng tù.

- Luật sư Lê Thị Kim Soa bào chữa cho bị cáo Trần Văn Tr cho rằng: Tại cấp phúc thẩm, bị cáo đã thật sự ăn năn hối cải và khai nhận hành vi phạm tội của mình; bị cáo từng tham gia trong quân ngũ, có nhân thân tốt; ông bà nội được tặng thưởng huân, huy chương; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bị bệnh hiểm nghèo; vai trò của bị cáo Tr và T là ngang nhau, nhưng cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Tr mức án cao hơn bị cáo T là chưa phù hợp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Tr.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyễn Thị Kim T thừa nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội này của bị cáo T phù hợp với lời khai nhận tội bị cáo T tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo Trần Văn Tr thì cho rằng việc bị cáo tuyển dụng người đi lao động tại Cộng hòa S là đúng trình tự, thủ tục, cả 29 người đi lao động tại Cộng hòa S đều được báo cáo lên Cục quản lý lao động ngoài nước thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Tuy nhiên, tại những lời khai ban đầu của Tr tại cơ quan điều tra (Bút

lục số 132 đến 160) thì bị cáo Tr thừa nhận hành vi phạm tội của mình và lời khai nhận tội này của bị cáo Tr phù hợp với lời khai nhận tội của bị cáo T, bị cáo Trần Khánh V, lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ cơ sở xác định: Do từ thời điểm giữa năm 2013, thị trường Cộng hòa S (Nam S) không có nhu cầu tuyển dụng lao động nên Tr và T đã bàn bạc, thống nhất về việc tuyển dụng và đưa người lao động Việt Nam sang Bắc S trên cơ sở các đối tác có thư mời sang Bắc S thử việc trong thời hạn 01 tháng và sau đó tìm cách để người lao động ở lại Bắc S làm việc bất hợp pháp; trong đó, T có trách nhiệm liên hệ với các đối tác để đưa người lao động sang Bắc S, Tr là người tuyển dụng lao động và thu tiền của người lao động. Với phương thức này, từ năm 2013 cho đến khi bị phát hiện vào tháng 5/2015, Tr đã tuyển dụng, ký kết hợp đồng với 29 người và thu của những người này từ 6.000USD đến 6.500USD, chuyển cho T từ 5400USD đến 5600 USD/người để bị cáo T làm thủ tục xuất cảnh và sắp xếp công việc lao động cho người lao động sang Bắc S; Tr và T đã 15 lần đưa 27 lao động Việt Nam sang làm việc bất hợp pháp tại Bắc S, còn 02 người do bị phát hiện và bắt giữ nên chưa đưa đi được. Trong khi đó, tại Công văn số 432/QLLĐNN-PCTH ngày 17/3/2016, Cục quản lý lao động ngoài nước khẳng định “Bộ Lao động, Thương binh và xã hội không ký Bản ghi nhớ/thỏa thuận hợp tác lao động nào để đưa lao động Việt Nam sang làm việc tại Bắc S. Từ năm 2012 đến nay, Công ty OSC HP không được Cục quản lý lao động ngoài nước chấp nhận việc đưa người lao động sang làm việc tại khu vực Cộng hòa Bắc S - Thổ Nhĩ Kỳ” (BL 263a). Như vậy, việc các bị cáo đưa người Việt Nam đi lao động tại Bắc S là bất hợp pháp, nên có đủ cơ sở xác định các bị cáo Tr, T, V đã có hành vi phạm tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” theo quy định tại khoản 2 Điều 275 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo Tr, T, V về tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” theo quy định tại khoản 2 Điều 275 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Hành vi phạm tội của các bị cáo nguy hiểm cho xã hội, gây tác hại đến chính sách về hợp tác lao động của Nhà nước với các nước khác, làm ảnh hưởng đến uy tín của các tổ chức được giao nhiệm vụ tuyển dụng lao động hợp pháp và xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động chân chính. Các bị cáo nhận thức được việc của mình làm là không được pháp luật cho phép nhưng vì háms lợi nên vẫn thực hiện. Trong vụ án này, Tr và T giữ vai trò là người khởi xướng, nên phải chịu trách nhiệm chính và cần phải xử phạt với mức hình phạt nghiêm khắc để có tác dụng giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa chung.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo thấy rằng: Đối với bị cáo Trần Văn Tr là

người khởi xướng, móc nối với bị cáo T cũng như tự ý đặt các văn phòng đại diện để thu hút người lao động, đưa ra các thông tin không phù hợp và tự ý ký kết một số hợp đồng với người lao động trái thẩm quyền; tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội của mình, chưa thể hiện sự ăn năn hối cải nên chưa thành khẩn khai báo. Sau khi phạm tội; bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nhưng cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức án 7 năm tù là phù hợp với tính chất vai trò phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã thực sự ăn năn hối cải, khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, bản thân bị cáo từng có thời gian tham gia quân ngũ, có hoàn cảnh khó khăn, bị bệnh tật; ông bà nội là người có công nên được tặng thưởng huân huy chương. Bị cáo T là người giúp sức tích cực cho bị cáo Tr, bị cáo là người tìm kiếm đối tác, sắp xếp cho các lao động đi nước ngoài và cũng là người được hưởng lợi nhuận nhiều hơn. Tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải đã được cấp sơ thẩm ghi nhận; khi xét xử, cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo; tại cấp phúc thẩm bị cáo T xuất trình tình tiết mới là có công giúp đỡ cơ quan Công an phát hiện điều tra tội phạm; đây là tình tiết mới mà cấp sơ thẩm chưa áp dụng cho bị cáo, nên có căn cứ giảm nhẹ hình phạt, nhưng không cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Luật sư bào chữa cho bị cáo Tr đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo là có căn cứ để chấp nhận.

[4] Đối với kháng cáo của bị cáo Tr cho rằng về phần trách nhiệm bồi thường dân sự là của Doanh nghiệp; Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo là người tự nhận tiền và tự chi không báo cáo với Công ty; việc làm của bị cáo là trái quy định pháp luật, Công ty không biết được nên cấp sơ thẩm đã xác định trách nhiệm dân sự thuộc về bị cáo và đã buộc bị cáo hoàn trả cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, nên kháng cáo của bị cáo không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Án phí: Do kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 355, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo; sửa Bản án sơ thẩm số 143/2016/HSST ngày 06/12/2016 của Tòa án nhân tỉnh Nghệ An.

Tuyên bố các bị cáo Trần Văn Tr, Nguyễn Thị Kim T, phạm tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài”.

Áp dụng khoản 2 điều 275; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 53 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo **Trần Văn Tr** 05 (năm) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 23/6/2015.

Áp dụng khoản 2 điều 275 điểm p, q khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 53 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Kim T** 03 (ba) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 608; khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự buộc bị cáo Trần Văn Tr phải bồi thường cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền 30.000 USD (ba mươi ngàn đô la Mỹ) tương đương 663.600.000 đồng; cụ thể:

- Bồi thường cho anh Trần Quốc T1 3.500 USD, tương đương 77.420.000đ;
- Bồi thường cho anh Lường Hữu H2 3.500 USD, tương đương 77.420.000đ;
- Bồi thường cho anh Khuất Q A 3.500 USD, tương đương 77.420.000đ;
- Bồi thường cho anh Đoàn Khắc Th1 3.500 USD, tương đương 77.420.000đ;
- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn H1 3.750 USD, tương đương 82.950.000đ;
- Bồi thường cho anh Phạm Văn Q 3.250 USD, tương đương 71.890.000đ;
- Bồi thường cho anh Lương Thanh T5 3.000 USD, tương đương 66.360.000đ;
- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn M1 3.000 USD, tương đương 66.360.000đ;
- Bồi thường cho anh Phạm Trọng Th2 3.000 USD, tương đương 66.360.000đ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án; nếu bên phải thi hành án không thi hành các khoản phải thi

hành thì hàng tháng phải chịu lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hạn thi hành án được thực hiện thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phí: Các bị cáo Trần Văn Tr, Nguyễn Thị Kim T không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm; nhưng phải nộp mỗi bị cáo 33.180.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Với nhận:

- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Trại tạm giam tỉnh Nghệ An;
- Công an tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Bị cáo Tr (qua trại);
- Bị cáo T (theo đ/c);
- Lưu: HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Thái Duy Nhiệm